

SÂM VĂN BÌNH
(Biên soạn)

SÁCH HỌC CHỮ THÁI
NHÓM TAY THANH- NGHỆ AN

*หนังสือเรียนอักษรไทย
สำหรับนักเรียน- ศิลปิน*

NGHỆ AN- 2015

LỜI NÓI ĐẦU

Ở Việt Nam, dân tộc Thái là dân tộc thiểu số có tiếng nói và sớm có chữ viết riêng. Theo cuốn *Quam Tô Mường (Kể chuyện Mường)* thì chữ Thái Đen dòng Tào Xuông, Tào Ngần ở đất Mường Lò (nay là huyện Văn Chấn và thị xã Nghĩa Lộ- Yên Bái) đã có từ thế kỉ XI.

Có lẽ do khác biệt về ngữ âm giữa các vùng nên người Thái đã cho ra đời 8 loại hình kí tự cổ khác nhau. Tuy nhiên, cả 8 loại hình kí tự ấy đều bèn rễ từ một gốc chữ Sanscrit (Ấn Độ) thông qua mẫu tự Khmer; chúng có sự giống nhau nhất định về nguyên tắc dùng phụ âm, nguyên âm để ghép vần ghi lại các âm tiết Thái- trừ chữ Thái cổ hệ Lai- Tay ở Nghệ An. Tám loại hình kí tự cổ đó là:

1. Chữ Thái Đen ở các huyện thuộc tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Yên Bái, Lào Cai.
2. Chữ Thái Trắng ở huyện Phong Thổ.
3. Chữ Thái Trắng ở huyện Mường Lay, Mường Tè (Điện Biên).
4. Chữ Thái Trắng ở huyện Phù Yên.
5. Chữ Thái Trắng ở huyện Mộc Châu (Sơn La), Mai Châu, Đà Bắc (Hoà Bình).
6. Chữ Thái Đen - Tay Thanh ở miền Tây Thanh Hoá và Nghệ An. Chữ Thái được giới thiệu trong sách này chính là chữ Thái của nhóm Thái Tay Thanh hiện đang sinh sống tại các huyện Quỳnh Châu, Quế Phong, Quỳnh Hợp, Nghĩa Đàn, Tân Kỳ, Con Cuông...
7. Chữ Thái hệ Lai- Tay ở vùng Phủ Quỳ (Nghệ An).
8. Chữ Thái hệ Lai- Pao ở huyện Tương Dương (Nghệ An).

Trước khi thực dân Pháp xâm lược, chữ Thái là phương tiện duy nhất để ghi chép các thông tin kinh tế, xã hội, văn hoá của dân tộc. Và như thế chữ Thái cổ đã trở thành di sản văn hoá của tộc người và nhân dân Thái.

Chữ Thái tuy không được đem ra dạy ở trường sở, nhưng lại được dùng một cách rộng rãi trong sinh hoạt hàng ngày. Mọi công văn giấy tờ gửi đến các mường đều dùng chữ Thái. Trong thời kì vận động cách mạng tiền khởi nghĩa tháng 8/1945, Hội người Thái Cứu quốc đã xuất bản tờ báo *Lắc Mường* (cột trụ đất nước) bằng chữ Thái. Năm 1953, *theo gợi ý của Bác Hồ*, cụ Sa Văn Minh, Lò Văn San nguyên đại biểu Quốc hội Khoá I đã tập hợp trí thức người Thái để thành tổ chức

trực thuộc Ty Giáo dục Sơn La, về sau là Sở Giáo dục khu Tây Bắc để nghiên cứu thống nhất chữ Thái.

Sau khi tạm chiếm vùng Tây Bắc, năm 1948 người Pháp và chính quyền tay sai đã không dùng chữ Thái cổ nữa, thay vào đó là bộ chữ Thái la tinh lấy chữ Pháp làm nền, dùng tiếng Thái Trắng ở Mường Lay làm chuẩn và vẫn giữ cấu trúc phụ âm đôi gồm tổ thấp và tổ cao.

Cuối năm 1953 bộ chữ Thái mang tên Thống nhất ra đời. Chúng ta có thể coi đây là bước đi ban đầu. Sau khi đem bộ chữ này đi dạy ở các lớp bổ túc văn hoá và cấp I phổ thông với 41 cơ sở trường lớp niên khoá 1956- 1957 trong toàn khu; sau khi chữ Thái Thống nhất được xếp thành bản chữ in máy đã bộc lộ nhiều nhược điểm cần được cải tiến thêm một bước.

Cuối năm 1958 bộ chữ Thái Thống nhất mang tên Chữ Thái Cải tiến ra đời. Các lớp học chữ Thái trong toàn khu tự trị Tây Bắc cũ tiếp tục được duy trì, phát triển và nhanh chóng chuyển đổi sang dùng bộ chữ *cải tiến* trong các niên khoá từ năm 1957-1958. Ngày 27/ 11/ 1961 thay mặt Hội đồng Chính phủ, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã kí Nghị định số 206/CP cho phép vùng người Thái sử dụng chữ Thái.

Tại các cuộc Hội thảo về chữ Thái, đa số các đại biểu đều cho là đã đến lúc phải có một bộ chữ Thái chung thống nhất cho tất cả các vùng Thái trên lãnh thổ Việt Nam. Các bộ chữ viết hiện hành của từng vùng tiếp tục được sử dụng để khai thác vốn văn hoá cổ truyền của dân tộc Thái ở từng địa phương...

BÀI SỐ 1. BẢNG CHỮ CÁI THÁI TAY THANH

BẢNG CHỮ CÁI THÁI TAY THANH

N.	Chữ cái	Tên chữ	Chữ Việt	N.	Chữ cái	Tên chữ	Chữ Việt
1	๗	cá	a	36	๗๓	ngó	ng
2		cáu	au	37	๗๔	ngo	NG
3	๗๕	cáy	ay	38	๗๕	nhó	nh
4	๗๖	cảng	ă	39	๗๖	nho	NH
5	๗๗	cắm	ăm	40	๗๗	ó	o
6	๗๘	cản	ăn	41	๗๘	o	O
7	๗๙	ké	ê	42	๗๙	có	ô
8	๘๐	bó	b	43	๘๐	cóm	ôm
9	๘๑	bo	B	44	๘๑	cớ	ơ
10	๘๒	có	c	45	๘๒	pó	p
11	๘๓	co	C	46	๘๓	po	P
12	๘๔	chó	ch	47	๘๔	'phó	'PH
13	๘๕	cho	CH	48	๘๕	phó	ph
14	๘๖	dó	d	49	๘๖	pho	PH
15	๘๗	do	D	50	๘๗	ró	r
16	๘๘	đó	đ	51	๘๘	ro	R
17	๘๙	đo	Đ	52	๘๙	só	s
18	๙๐	ké	e	53	๙๐	so	S
19	๙๑	ké	ê	54	๙๑	tó	t

N.	Chữ cái	Tên chữ	Chữ Việt	N.	Chữ cái	Tên chữ	Chữ Việt
20		gó	g	55		to	T
21		go	G	56		thó	th
22		hó	h	57		tho	TH
23		ho	H	58		cú	u
24		kí	i	59		cúa	ua
25		kía	ia, iê	60		cúng	ung
26			iêu	61		cư	ư
27		khó	kh	62		cúra	ura
28		kho	KH	63		vó	v
29		chăm hũa		64		vo	V
30		ló	l	65		xó	x
31		lo	L	66		xo	X
32		mó	m			mãi hêm	
33		mo	M			mãi hỏ	
34		nó	n			chăm hũa	
35		no	N			nùng	
		hói				xăm mo	

Chú thích: các phụ âm nhóm cao được thể hiện bằng chữ in HOA, ký tự -**iêu** do ưu tiên sử dụng ghép vần nên không đưa vào ở đây

BÀI SỐ 2. HẰNG HẸN NGHẸN CHỪ**ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ****I. BÀI ĐỌC**

- | | |
|----------------------|------------------------|
| - Hằᨧ hẻn ᨧᩢ᩠ᨦ chừ. | - ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ. |
| - Pái ᨧᩢ᩠ᨦ pái ᨧᩢ᩠ᨦ. | - ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ. |
| - Tì ᨧᩢ᩠ᨦ táᨧ ᨧᩢ᩠ᨦ. | - ᨧᩢ ᨧᩢ ᨧᩢ ᨧᩢ. |
| - Còi dù ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ. | - ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ. |
| - Dù ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ. | - ᨧᩢ ᨧᩢ ᨧᩢ ᨧᩢ᩠ᨦ. |

II. TẬP VIẾT

h	t	n	ê	d	ay
ᨧ	ᨧ	ᨧ	ᨧ	ᨧ	ᨧ

III. NGỮ ÂM**1. Thanh cao và thanh thấp**

Các phụ âm được sử dụng trong bảng chữ cái Tay Thanh đều có hình thức theo dạng cặp đôi. Sở dĩ như thế vì chữ Thái sử dụng hình thức thể hiện thanh điệu thông qua phụ âm, cách sử dụng này không thật hoàn chỉnh nhưng vẫn được chấp nhận cho đến tận ngày nay. Bảng chữ cái Thái nhóm Tay Thanh sử dụng ở Nghệ An có cả thảy 24 cặp phụ âm (ở đây kể cả chữ **o** cũng được coi là một phụ âm). Các phụ âm ở nhóm cao thể hiện cho các từ có thanh điệu cao hơn, và ngược lại. Trong ngữ âm Thái nói chung sử dụng 6 thanh điệu nên có đưa thêm vào 2 dấu hiệu phân định để hỗ trợ cho mỗi phụ âm (tổ), gọi là *mai hêm* và *mai ho*.

2. Ghi chép phiên âm tiếng Thái nhóm Tay Thanh ở Nghệ An

Ghi nôm tiếng Thái là việc sử dụng bộ chữ cái la- tinh của tiếng Việt để ghi lại cách phát âm trong tiếng Thái theo quy luật ngữ âm của tiếng Việt. Việc ghi này phát sinh từ nhu cầu ghi chép các văn bản văn học dân gian của dân tộc Thái như các truyện thơ, xuôi, lăm, nhuôn...

Công việc lựa chọn hệ thống dấu hiệu riêng cho ngữ âm Thái (cơ sở) đã được thống nhất như sau:

- thanh điệu 1, gần tương ứng với *mai hỏ* trong tiếng Thái nhóm Tay Mường,, quy ước dùng dấu hiệu *tuong tu* dấu hỏi (?) - gọi là *mai hỏ* (dấu cong).

- thanh điệu 2, gần tương tự với *mãi xừ* trong tiếng Thái nhóm Tay Mường, quy ước dùng dấu hiệu tương tự dấu huyền (̀)- gọi là *mãi xừ* (dấu thẳng).

- thanh điệu 3, gần tương tự thanh điệu *mãi bo* trong tiếng Thái nhóm Tay Mường, không đặt dấu hiệu ()- gọi là *bo mãi* (không dấu).

- thanh điệu 4, gần tương tự với *mãi pắc* trong tiếng Thái nhóm Tay Mường, quy ước dùng dấu hiệu tương tự dấu sắc (/)- gọi là *mãi pắc* (dấu cảm).

- thanh điệu 5, nằm trong khoảng giữa với *mãi pắc* và *mãi pạ* trong tiếng Thái nhóm Tay Mường, quy ước dùng dấu hiệu tương tự dấu ngã (~)- gọi là *mãi cãng* (dấu cảm).

- thanh điệu 6, gần tương tự với *mãi pạ* trong tiếng Thái nhóm Tay Mường, quy ước dùng dấu hiệu tương tự dấu nặng (.)- gọi là *mãi pạ* (dấu đặt).

Các dấu thanh điệu này là mang tính quy ước. Ban đầu sử dụng dấu thanh chưa quen, khi đọc có thể ngỡ ngàng đôi chút, vì trong tiềm thức của người đọc đã quá quen thuộc với việc sử dụng dấu thanh ở tiếng Việt. Về sau, khi đã quen thì việc đọc với cách đặt dấu thanh như trên sẽ trở nên bình thường, đơn giản, dễ dàng.

BÀI SỐ 3. AI HỌNG NỌNG HẢN

ອາໄສ ພອກ ມອກ ພາມ

I. BÀI ĐỌC

- | | |
|--|------------------------------------|
| - Ai chàng hống, nọng chàng hản. | - ອາໄສ ພອກ ມອກ ພາມ. |
| - Hứa đảm nớ xảo, hứa hảo pớ thau. | - ພາ ພໍ ພາ ພາມ, ພາ ພາມ ພໍ ພາ. |
| - Lực lãn pán xang. | - ພໍ ພາມ ພາມ ພາມ. |
| - Xên ai xải nọng. | - ພາມ ອາໄສ ພາມ ພາມ. |
| - Phũa bào mía xảo. | - ພາ ພາມ ພໍ ພາມ. |
| - Mí lúng mí tả, chẳng mí nò cá tả oi. | - ພໍ ພາ ພໍ ພາ ພໍ ພາ ພໍ ພາ ພາມ ພາມ. |

II. TẬP VIẾT

a	ăn	b	o	ng	h
๑	๒	๓	๔	๕	๖

III. NGŨ ÂM

PHỤ ÂM CỦA CHỮ THÁI TAY THANH

1. Phụ âm đơn

Trong bảng chữ Thái Tay Thanh sử dụng ở khu vực Nghệ An có 13 phụ âm được xếp trong nhóm phụ âm đơn (mỗi phụ âm vẫn chia ra thành *nhóm thấp* và *nhóm cao*). Đó là các phụ âm sau:

bo, co, do, đơ, go, ho, lo, mo, no, po, to, vo, xo

bo	๒- ๓	ho	๗- ๘	to	๙- ๑๐
co	๑๑- ๑๒	lo	๑๓- ๑๔	vo	๑๕- ๑๖
do	๑๗- ๑๘	mo	๑๙- ๒๐	xo	๒๑- ๒๒
đơ	๒๓- ๒๔	no	๒๕- ๒๖		
go	๒๗- ๒๘	po	๒๙- ๓๐		

Các ví dụ:

- phụ âm **bo** (๒- ๓) được dùng trong các từ:

Phiên âm	ban	bành	bỉn	bò	bảng	bong	bết
Chữ Thái	๒๓๓	๓๒๑	๒๓๓	๒	๒๓๑	๒๓๑	๓๓๓
Ngữ nghĩa	bản	chia	bay	nguồn	mông	ống	câu

- phụ âm **co/ ko** (๑๑- ๑๒) được dùng trong các từ:

Phiên âm	ca	cón	cày	cấn	còn	ke	kín
Chữ Thái	๑๓	๑๓๓	๑๓	๑๓๓	๑๓๓	๑๓	๑๓๓
Ngữ nghĩa	mạ	người	gà	ngựa	trước	cởi	ăn

- phụ âm **do** (๑๗- ๑๘) được dùng trong các từ:

Phiên âm	dó	dan	dảm	dòm	dọc	dền	dếu
Chữ Thái	๑๗	๑๗๓	๑๗๓	๑๗๓	๑๗๓	๑๗๓	๑๗๓
Ngữ nghĩa	nhắc	sợ	thăm	nhường	trêu	mát	với tay

- phụ âm **đo** (๓- ๘) được dùng trong các từ:

Phiên âm	đay	đòn	đẻn	đào	đỉn	đầy	đuôn
Chữ Thái	๕๓	๓๑๒	๗๓๒	๓๑๖	๓๑๒	๕๓	๓๑๒
Ngữ nghĩa	được	trắng	rìa	sao	đất	thang	cụt

- phụ âm **go** (๑- ๑) được dùng rất ít trong các từ tiếng Thái.

- phụ âm **ho** (๓- ๗) được dùng trong các từ:

Phiên âm	ha	hóc	hẻn	hợn	hanh	heo	hin
Chữ Thái	๓๒	๕๓๓	๗๓๒	๗๑๒	๗๓๑	๗๓๖	๓๑๒
Ngữ nghĩa	năm	sáu	thấy	nóng	cạn	răng	đá

- phụ âm **lo** (๓- ๗) được dùng trong các từ:

Phiên âm	lục	len	lói	láy	lằm	lé	lồng
Chữ Thái	๗๓	๗๓๒	๗๑๓	๕๓	๓	๗๑	๕๓๑
Ngữ nghĩa	con	rón rén	boi	trôi	lặp lại	liếc	lạc

- phụ âm **mo** (๓- ๗) được dùng trong các từ:

Phiên âm	mo	mả	mén	mừn	may	mạc	mánh
Chữ Thái	๓	๓๒	๗๓	๓๑๒	๕๓	๓๑๓	๗๑
Ngữ nghĩa	nồi	con chó	khoai	tron	cháy	quả	con bọ

- phụ âm **no** (๓, ๒) được dùng trong các từ:

Phiên âm	na	nỉ	nản	nón	nuột	nằng	nọc
Chữ Thái	๓๒	๓๑	๓๑๓	๒๑๒	๒๑๓	๓๑	๒๑๓
Ngữ nghĩa	mặt	chạy đi	gai	ngủ	râu	ngồi	ngoài

- phụ âm **po** (๓, ๗) được dùng trong các từ:

Phiên âm	pả	pủ	pì	pảy	pắc	pẹt	pủm
----------	----	----	----	-----	-----	-----	-----

Chữ Thái	๒	๓	๔	๕	๖	๗	๘
Ngữ nghĩa	cá	cua	cái sáo	đi	cắm	tám	bụng

- phụ âm **to** (๓, ๔) được dùng trong các từ:

Phiên âm	tả	tên	tọn	tằm	tín	tun	tôm
Chữ Thái	๓	๓	๓	๓	๓	๓	๓
Ngữ nghĩa	mắt	nhảy	dọn	thấp	chân	nông	lầy lội

- phụ âm **vo** (๖, ๗) được dùng trong các từ:

Phiên âm	vin	vèn	vánh	vèo	vản	vản	vai
Chữ Thái	๖	๖	๖	๖	๖	๖	๖
Ngữ nghĩa	bị sút	gương	cái dao	bị mẻ	ngọt	vía	bước

- phụ âm **xo** (๘, ๙) được dùng trong các từ:

Phiên âm	xái	xăm	xông	xửa	xăn	xản	xèo
Chữ Thái	๘	๘	๘	๘	๘	๘	๘
Ngữ nghĩa	cát	hết	tiền	con hổ	ngắn	đan	thêu

Ký hiệu *mai hêm* và *mai ho* dùng cho chữ Thái Việt Nam.

Trong tất cả các hệ chữ Thái cổ vốn dĩ đều không sử dụng *mai* làm hình thức thể hiện thanh điệu cho từ. Khi chữ Quốc ngữ được phổ cập và trở nên quen thuộc, trong lúc vẫn giữ nguyên vai trò phân định thanh điệu của các nhóm, các nhà nghiên cứu về chữ Thái mới tìm cách chọn lựa một hình thức thể hiện khác với các nhóm để ngữ âm Thái được hoàn thiện hơn.

Chữ Thái Tay Thanh trong tài liệu này sử dụng 2 ký hiệu *mai nưng* và *mai xong* đều được đánh ở phía trên *nguyên âm chính* của từ.

Hình thức của hai ký hiệu: *mai hêm* [] và *mai ho* []

BÀI SỐ 4. HẠN HUÔNG NỘI BÀO XẢO

ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ

I. BÀI ĐỌC

Mí hạn huông nội bào xảo,	ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ
Xưa tử nặm hạp pả	ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ
Xưa tử ná hạp khâu	ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ
Xưa tử tơ kín cày hảng phứa	ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ
Xưa tử nửa kín mũ hảng làm	ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ
Xưa tử lẳng tành pòi chạng mạ	ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ
Xưa tử na tành pòi ngựa quái...	ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ

II. TẬP VIẾT CHỮ CÁI

m	x	c	l	n	p
ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ

III. NGỮ ÂM

PHỤ ÂM CỦA CHỮ THÁI TAY THANH (TIẾP THEO)

2. Phụ âm kép

Trong bảng chữ Thái Tay Thanh ở khu vực Nghệ An có 7 phụ âm được xếp trong nhóm phụ âm kép (mỗi phụ âm vẫn chia ra thành *tổ thấp* và *tổ cao*). Riêng phụ âm P'H bật hơi thì không xét vì trong bảng chỉ thể hiện cho một hình thức. Đó là các phụ âm sau:

cho, kho, ngo, nho, pho, tho

cho	ᨧᩢ᩠ᨦ- ᨧᩢ᩠ᨦ	nho	ᨧᩢ᩠ᨦ- ᨧᩢ᩠ᨦ	ngo	ᨧᩢ᩠ᨦ- ᨧᩢ᩠ᨦ
kho	ᨧᩢ᩠ᨦ- ᨧᩢ᩠ᨦ	pho	ᨧᩢ᩠ᨦ- ᨧᩢ᩠ᨦ	tho	ᨧᩢ᩠ᨦ- ᨧᩢ᩠ᨦ

Các ví dụ:

- phụ âm **cho** (ᨧᩢ᩠ᨦ- ᨧᩢ᩠ᨦ) được dùng trong các từ:

Phiên âm	chau	chôm	chăng	chện	chón	chóng	chộc
Chữ Thái	๔๗	๔๘	๕๑	๕๒	๕๓	๕๔	๕๕
Ngữ nghĩa	chủ	mừng	ghét	giành	luôn	giường	cái cối

- phụ âm **kho** (๕- ๗) được dùng trong các từ:

Phiên âm	khau	kháy	khua	khớp	khùn	khì	khút
Chữ Thái	๕๗	๕๘	๕๙	๖๐	๖๑	๖๒	๖๓
Ngữ nghĩa	cơm	mở	rang	cắn	phân	cười	đào

- phụ âm **ngo/ (ngho)** (๖- ๑) được dùng trong các từ:

Phiên âm	nghén	ngăm	nguồn	ngúa	ngài	ngược	ngải
Chữ Thái	๖๔	๖๕	๖๖	๖๗	๖๘	๖๙	๗๐
Ngữ nghĩa	ngày	ngũ	vòi voi	con bò	đễ	rông	ngựa

- phụ âm **nho** (๗, ๘) được dùng trong các từ:

Phiên âm	nha	nhén	nhạc	nhằm	nhọt	nhằm	nhúng
Chữ Thái	๗๑	๗๒	๗๓	๗๔	๗๕	๗๖	๗๗
Ngữ nghĩa	cỏ	con cáo	khó	giảm	ngọn	nhai	muối

- phụ âm **pho** (๘, ๙) được dùng trong các từ:

Phiên âm	phạ	phột	phăn	phán	phòi	phổn	phang
Chữ Thái	๘๑	๘๒	๘๓	๘๔	๘๕	๘๖	๘๗
Ngữ nghĩa	trời	sôi	bện	nai	gìon	mưa	hạt kê

- phụ âm **tho** (๙, ๑๐) được dùng trong các từ:

Phiên âm	tha	thông	thọt	thăm	thau	thảy	thảm
Chữ Thái	๙๑	๙๒	๙๓	๙๔	๙๕	๙๖	๙๗
Ngữ nghĩa	đội	túi	rút	hang	già	cày	hỏi

***. Quy ước phiên âm**

+ Quy ước ứng với ngữ âm tiếng Thái Tay Thanh Nghệ An, nhóm phụ âm thấp được lựa chọn phân định cho các thanh điệu 1, thanh điệu 2 và thanh điệu 3 (ứng với các quy ước dấu hỏi, dấu huyền và không dấu trong phiên âm).

Tuy nhiên, để phân định được chính xác thì còn phải quy ước thêm:

- phụ âm nguyên dạng ở tổ thấp sẽ thể hiện cho thanh điệu 1 (?).
- phụ âm ở tổ thấp + *mai hêm* sẽ phân định cho thanh điệu 2 (\).
- phụ âm ở tổ thấp + *mai ho* sẽ phân định cho thanh điệu 3 (-).

+ Nhóm tổ cao được lựa chọn phân định cho các thanh điệu 4 và thanh điệu 5 (ứng với quy ước dấu sắc và dấu nặng trong ghi chép phiên âm).

Để phân định chính xác thì vẫn phải quy ước thêm:

- phụ âm ở tổ cao sẽ phân định cho thanh điệu 4 (/).
- phụ âm ở tổ cao + *mai hêm* sẽ phân định cho thanh điệu 5 (~).
- phụ âm ở tổ cao + *mai ho* sẽ phân định cho thanh điệu 6 (.)

BÀI SỐ 5. PẠC TỬ QUANG TÁNG LÒNG

ພັນ ນຸ ນວາ ນາ ທອ

I. BÀI ĐỌC

Pạc tử quang táng lòng
 Pòng tử quang táng pây
 Hũa đẩy tì táng hun
 Pụn tơ làng táng chón
 Lộc cày nọi tì puông
 Cọc mủ luông tì lạn
 Pà pạn xì chẻ hươn...

ພັນ ນຸ ນວາ ນາ ທອ
 ປອ ນຸ ນວາ ນາ ຄໍ
 ຫຸ ຄາ ນໍ ນາ ຫຸ
 ພຸ ນາ ທາ ນາ ຈາ
 ຄາ ຄາ ນາ ນໍ ພາ
 ນາ ນາ ທາ ນໍ ຈາ
 ປາ ພາ ຄໍ ຄາ ຈາ

II. TẬP VIẾT CHỮ CÁI

p	v	t	đ	ch	ô
ຸ	ວ	ຕ	ຜ	ຈ	ອ

III. NGŨ ÂM

Nhóm *may* (nguyên âm + vần)

1. Nhóm *may* ký tự

Nhóm *may* ký tự bao gồm các nguyên âm và một số vần, trừ *may kau*, tất cả đều được thể hiện qua hình thức một ký tự duy nhất.

So sánh và nhận xét qua bảng dưới đây:

Nhóm <i>may</i> nguyên âm				Nhóm <i>may</i> vần			
TT	Tên gọi	Hình thức	Chữ Việt	TT	Tên gọi	Hình thức	Chữ Việt
1	May ca	ɿ	a	1	May cay	ຸ	ay
2	May cơ	ɿ	â, ơ	2	May cưa	ຸ	ua, uô
3	May ke	ຸ	e	3	May cưa	ຸ	ura, ươ
4	May kê	ຸ	ê	4	May cãn	ຸ	ãn
5	May co	ອ	o				
6	May cô	ອ	ô				

2. Nhóm *may* ký hiệu

TT	Tên gọi	Hình thức	Nghĩa tiếng Việt
1	May ki	ˆ	i
2	May kia	ˆ	ia, iê
3	May cu	ˆ	u
4	May cư	ˆ	ư
5	May cãm	ˆ	ãm

3. Nhóm *may* khác.

TT	Tên gọi	Hình thức	Nghĩa tiếng Việt
1	May cau (*)	๔๐๓	au
2	May chăm hua (**)	'	-

(*). May cau: còn được gọi là *may hai bên*.

(**). May chăm hua: chỉ sử dụng trong trường hợp từ trùng với tên của phụ âm.

BÀI 6. XONG PÉT BO HỤ VÀY

๔๐๑ ๔๐๓ ๒ ๒ ๔๐๓

I. BÀI ĐỌC

- Xong pết bo hụ vày

- ๔๐๑ ๔๐๓ ๒ ๒ ๔๐๓

Xong cày bo hụ xản

๔๐๑ ๔๓ ๒ ๒ ๔๓๔

Táng vản bo hụ hoi

๓๓๑ ๓๓๓ ๒ ๒ ๓๓๓

Khôn mè nọi được đay chết cón.

๔๔๓ ๓๓๓ ๓๓๓ ๓๓๓ ๔๐ ๔๓๓ ๔๓๓๔.

- Ha táng thả đay ha mè cốp

- ๓๓ ๓๓๑ ๔๓ ๔๐ ๓๓ ๓๓๓ ๔๓๓

Hóc táng phừa đay hóc mè cơ dô.

๔๓๓ ๓๓๑ ๓๓ ๔๐ ๔๓๓ ๓๓ ๓๓ ๔๓๓.

II. TẬP VIẾT CHỮ

v	kh	e	m	ua	c
๒๓	๔	๓	๓๓	๔	๓๔

III. NGỮ ÂM

Nhóm ký hiệu ghép với phụ âm

Nhóm ký hiệu khi ghép với phụ âm thì tùy theo vị trí của mình, chúng có thể đứng phía trên hay phía dưới phụ âm. Khi ghép với nhau, chúng sẽ hình thành nên

một từ độc lập. Nếu phụ âm được ghép là phụ âm vần thì chúng cũng sẽ tạo thành một vần.

Chúng được liệt kê như ví dụ ở bảng sau:

TT	Tên gọi	Hình thức	Trong từ			Trong vần		
			Ghép với phụ âm	Chuyển thành	Nghĩa	Ghép với phụ âm	Chuyển thành	Nghĩa
1	May ki	ˆ	ᨠ	ᨡ	có	ᨠ	-ᨡ	no
2	May kia	˜	ᨢ	ᨣ	giấy			
3	May cu	˘	ᨤ	ᨥ	lợn		-ᨥ	bé
4	May cu	˙	ᨦ	ᨧ		ᨦ	-ᨧ	
5	May căm	˚	ᨨ	ᨩ				

BÀI 7. MÍ ÒN NÁNG MO

ᨡ ᨢᨣ ᨠᨣ ᨡ

I. BÀI ĐỌC

Pái cuồng mí òn náng mo
 Chòng cộ hình mí òn náng nín
 Òn đẳm khiêng pịch cả
 Náng đẳm nả pịch niềng
 Nhà chau dù pạc ỏm
 Nhà náng tòm pạc mo
 Lục mừa ho pậu pậu đòm tùng nín huồng
 Nhắng mí òn pạc đẳm
 Nhắng mí mánh pạc pom
 Òn chau nùng xư đẳm
 Náng đi ẳm xư xệt

ᨡᨣ ᨢ ᨠᨣ ᨡ ᨢᨣ ᨡ
 ᨢᨣ ᨢ ᨡ ᨢ ᨡ ᨢᨣ ᨡ
 ᨢᨣ ᨢ ᨡ ᨢ ᨡ ᨢ
 ᨡᨣ ᨢ ᨡ ᨢ ᨡ ᨢ
 ᨢᨣ ᨢ ᨡ ᨢ ᨡ ᨢ
 ᨢᨣ ᨡᨣ ᨢᨣ ᨡᨣ ᨢ
 ᨢᨣ ᨡ ᨢ ᨡ ᨢ ᨡ ᨢ ᨡ
 ᨢᨣ ᨡ ᨢᨣ ᨡᨣ ᨢ
 ᨢᨣ ᨡ ᨡᨣ ᨢᨣ ᨢᨣ
 ᨢᨣ ᨢ ᨡ ᨢ ᨡ ᨢ
 ᨡᨣ ᨢ ᨢ ᨡ ᨢ

Ồn nùng xura pẹt chặn bo xòong hên tòn... ๑๑๑ ๑๑๑ ๑๑ ๑๑๑ ๑๑๑ ๑๑๑ ๑๑๑

II. TẬP VIẾT CHỮ

ua, uô	ch	ăm	i	ia, iê	nh
๑	๑	๑	๑	๑	๑

III. NGỮ ÂM

Các tự dạng khác

Đây là các tự dạng có hình thức thể hiện như các ký hiệu, cũng có thể quy vào hiện tượng tượng hình hóa nếu xét theo một khía cạnh khác. Các tự dạng này thể hiện tiếng và nghĩa của từ nhưng không được viết theo lối ghép vần hoặc lối viết tắt thông thường trong quy luật của chữ Thái. Dưới đây là bảng các tự dạng ký hiệu được liệt kê:

Stt	Hình thức	Cách đọc phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
1	๑	nung	một
2	๑	xăm lai	(lặp lại)
4	๑	năn, ăn	đấy, cái ấy
5	๑	ho hơi	(lời ca cảm thán dùng mở đầu một bài hát)

Các ví dụ:

- Khoi thẳng đay đòn hày nùng. ๑๑๑ ๑๑๑ ๑๑ ๑๑๑ ๑๑๑ ๑๑๑
- Tông khai nhòì xuột ngón ngón. ๑๑๑ ๑๑๑ ๑๑๑ ๑๑๑ ๑๑๑ ๑๑๑
- Mừa nặn háu chòm đay khai. ๑๑๑ ๑๑๑ ๑๑๑ ๑๑๑ ๑๑๑ ๑๑๑
- Phấn hại bo mí, phấn đi bo đay. ๑๑๑ ๑๑๑ ๑๑๑ ๑๑๑ ๑๑๑ ๑๑๑

Khái niệm về từ và âm tiết; nguyên âm và vần (đơn, kép)

Tất cả các ngôn ngữ trên thế giới dù rất đa dạng nhưng vẫn có thể xếp gộp vào một trong hai loại: ngôn ngữ đơn âm tiết và ngôn ngữ đa âm tiết. Ví như tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Đức... thuộc về ngôn ngữ đa âm tiết; còn tiếng Trung Quốc, tiếng Việt Nam, tiếng Lào... thuộc về nhóm ngôn ngữ đơn âm tiết. Tiếng Thái cũng là ngôn ngữ đơn âm tiết.

*Các định nghĩa:

1. Âm tiết: *Âm tiết* là đơn vị phát âm nhỏ nhất trong ngôn ngữ. Trong ngôn ngữ đơn âm tiết, câu nói được tạo nên bởi nhiều âm tiết riêng biệt ghép lại. Ta cùng phân biệt qua ví dụ sau:

- từ *tốp* là một từ đơn âm tiết.

- từ *stop* là một từ đa âm tiết, trong đó có phụ âm *s* được đọc lướt, (còn gọi là âm gió).

- nhưng: từ *xờ tốp* là hai từ đơn âm tiết.

Một âm tiết thường bao gồm: phụ âm, vần và thanh điệu. Có lúc âm tiết cũng chỉ đơn thuần là một vần hoặc một nguyên âm trong trường hợp tên của vần hoặc nguyên âm đó mang ý nghĩa của một từ nào đó.

2. Từ: *Từ* là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa hoàn chỉnh và cấu tạo ổn định, dùng để đặt câu.

Từ đơn là từ chỉ có một âm tiết; *từ ghép* là từ có hai âm tiết trở lên.

Ví dụ:

- *đồng* là từ đơn.

- *hồ* là từ đơn.

- *đồng hồ* là từ ghép.

- *vận động viên* là từ ghép.

So sánh trong tiếng Thái: *chì* (nướng)/ *hò* (gói)/ *chì hò* (con dế)/ *đắc đi đâm* (con đom đóm)...

3. Vần: *Vần* là một thành phần của âm tiết, gồm có các loại phân biệt như sau:

- *Vần đơn* chỉ có một nguyên âm.

- *Vần ghép* là vần tạo bởi hai nguyên âm trở lên, hoặc do nguyên âm kết hợp với phụ âm tạo thành.

4. Phụ âm và nguyên âm:

Âm của dây thanh quản phát ra khi có luồng khí từ phổi đi ra, nếu gặp phải cản trở đáng kể thì tạo thành phụ âm; còn như cản trở không đáng kể thì tạo thành nguyên âm. Ví dụ:

- *m, n, p, l, b, v...* là các phụ âm.

- *a, e, i, o, ơ, u...* là các nguyên âm.

5. Thanh điệu: là sự nâng cao hoặc hạ thấp giọng nói trong một *âm tiết*, có tác dụng khu biệt vô âm thanh của từ hoặc hình vị. Ví dụ:

III. NGŨ ÂM

Các phụ âm vần

Các phụ âm ngoài chức năng đảm nhiệm việc ghép với các vần để tạo từ thì có một số phụ âm được lựa chọn để đảm nhiệm thêm chức năng riêng, đó là tạo vần.

1. So sánh trong tiếng Việt:

*Vần là một nguyên âm độc lập; ví dụ:

- vần *a* trong các từ *cha, ta, ra, thả, cá...*

- vần *o* trong các từ *lo, cho, to, rõ, nhỏ...v.v...*

*vần là hai nguyên âm trở lên ghép vào với nhau; ví dụ:

- vần *au* trong các từ *cau, mau, cháu, sáu...*

- vần *oi* trong các từ *coi, nói, hỏi, nòi...*

- vần *uai (oai)* trong các từ *quai, hoài, thoái...*

*vần là một hay nhiều nguyên âm ghép với phụ âm đơn hoặc phụ âm kép tạo thành; ví dụ:

<i>Vần</i>	<i>Nguyên âm</i>	<i>Phụ âm</i>	<i>Vần</i>	<i>Nguyên âm</i>	<i>Phụ âm</i>
-on	o	n	-oanh	o, a	nh
-anh	a	nh	-oang	o, a	ng
-oan	o, a	n	-uông	u, ô	ng

Trong tiếng Việt, khi dùng các phụ âm để tạo vần cho các từ thì người ta dùng các phụ âm đơn và kép sau:

c, ch, m, n, ng, nh, p, t

Xem các ví dụ tạo vần với các phụ âm:

Stt	Phụ âm	Các từ
1	c	bạc ác, cúc, xúc, nực, bực tức, nóc, thối mắc, lược, xoạc,...
2	ch	sạch, tách bạch, khách, chéch, khuếch, thích,...
3	m	làm cơm, cảm cúm, ôm, em, chum chim, im lim, chuôm,...
4	n	ồn ển, an toàn, hân hoan, quan hoạn, xin, lùn, chốn, ngan,...
5	ng	hồng hoang, hương, trang hoàng, sang trọng, tổng cộng, nóng,...

6	nh	xinh, tinh nhanh, lành bệnh, thanh bình, lênh khênh, hành chính,...
7	p	đẹp, chụp, nộp, khắp, nhịp, khạp, sập, múp míp,...
8	t	xét nét, hết, xoen xoét, loạt xoạt, thịt vẹt, tốt nét, nát bét,...

2. Tạo vần trong tiếng Thái (ứng với trường hợp của chữ Thái Tay Thanh):

Khi ghép nguyên âm với phụ âm để tạo vần, trong tiếng Thái ứng với trường hợp của chữ Thái Việt Nam chỉ dùng đến các phụ âm sau:

bo, co, do, đơ, mo, ngo, no, vo

bo	co	do	đơ	mo	ngo	no	vo
ບ	ค	ด	ดอ	ม	ง	น	ว

Cách ghép nguyên âm với các phụ âm này để tạo thành vần gần tương tự như trong tiếng Việt. Trong các phần sau những điểm này sẽ được trình bày chi tiết.

BÀI 9. NỘC CHỌC KÍN KHAU DÍA

နဝ်က ခဝ်က ဂဝ်က ဒေဝ် ဟ်

I. BÀI ĐỌC

Nộc chọc kín khấu díá

နဝ်က ခဝ်က ဂဝ်က ဒေဝ် ဟ်

Pên phũa mía nộc yêng

ပဝ်က ဝ်ဒ် မိ နဝ်က ဝ်ဒ်

Nộc ệt tổ xốp hồ

နဝ်က ဝ်ဒ်က နဝ်က နဝ်က ဟ်

Tảng ló họng bươn xảm ham xì

ကဝ်က ဝ် ဒဝ်က ဝ်ပူက ဝ်ပူက ဝ်ပူက ဝ်

Có khỏng mèn pết nặm

ကဝ်က ဒဝ်က ဝ်ပူက ဝ်ပူက ဝ်

Có cằm mèn nộc nhúng

ကဝ်က ဟ် ဝ်ပူက နဝ်က ဝ်

Bìn xủng nộc châu hạc

ပဝ်က ဝ်ဒ် နဝ်က ဒေဝ် ဟ်

Tốc pạc nộc cốc cằm...

နဝ်က ဝ်ပူက နဝ်က နဝ်က ဝ်

II. TẬP VIẾT CHỮ

o	x	b	đ	nh	ng
๑	๑	๑	๑	๑	๑

III. NGỮ ÂM

Hiện tượng phụ âm hóa của nguyên âm o

Trong tiếng Việt và trong nhiều ngôn ngữ khác, nguyên âm **o** không có hiện tượng phụ âm hóa như trong tiếng Thái (chữ Thái- chữ Thái Lan và chữ Lào cũng có hiện tượng như thế). Hiện tượng **o** được coi là phụ âm khá xa lạ với cách tư duy quen thuộc khi ta học tiếng Việt. Việc người Thái đưa **o** vào nhóm phụ âm đã bắt đầu từ nhu cầu về hình thức thể hiện thanh điệu, thông qua sự hỗ trợ của các phụ âm *tổ thấp* và *tổ cao*. Do đó khi một nguyên âm hay một vần đứng độc lập làm chức năng thể hiện nghĩa cho một từ thì lúc đó bắt buộc phải đưa **o** vào ở vị trí của phụ âm.

Như vậy trong hình thức của chữ Thái biểu diễn cho một từ (tiếng) luôn luôn có sự hiện diện của phụ âm.

Ta xét các ví dụ:

Nguyên âm (vần)		Từ		Ngữ nghĩa
-e	๑	e	๑	muốn
-um	๑	um	๑	bế, bông
-ai	๑	ai	๑	anh
-an	๑	an	๑	đếm, đọc
-im	๑	im	๑	no
-ep	๑-๑	ep	๑	ép xôi
-oc	๑	oc	๑	ra
-en	๑-๑	èn	๑	phi (ngựa...)

Vân vân...

BÀI 10. ÒN PHỘC HAU TỌNG MÈ

ອອນ ລຸ່ນ ທອນ ນອຖ ພອນ

I. BÀI ĐỌC

Òn phộc hau tọng mè xỏng bưởn
 Chở mè ngăm kín xôm mạc hảm
 Òn phộc hau tọng mè xảm bưởn
 Chở mè ngăm kín khòi pả đi
 Òn phộc hau tọng mè xì bưởn
 Chở mè ngăm kín khòi pả pha
 Òn phộc hau tọng mè ha bưởn
 Chở mè ngăm kín khòi pả pộc
 Òn phộc hau tọng mè hốc bưởn
 Chở mè ngăm kín khòi pả tét
 Òn phộc hau tọng mè chết bưởn
 Chở mè ngăm kín khòi pả xệt
 Òn phộc hau tọng mè pệt bưởn
 Chở mè ngăm kín khòi pả pau
 Òn phộc hau tọng mè cau bưởn...

ອອນ ລຸ່ນ ທອນ ນອຖ ພອນ ິອນ ິບຸນ
 ກໍ ພອນ ັ ກລື ິຂອນ ິມອນ ິມອນ
 ອອນ ລຸ່ນ ທອນ ນອຖ ພອນ ິຂອນ ິບຸນ
 ກໍ ພອນ ັ ກລື ິຂອນ ິບຸ ິ
 ອອນ ລຸ່ນ ທອນ ນອຖ ພອນ ິ ິບຸນ
 ກໍ ພອນ ັ ກລື ິຂອນ ິບຸ ິຂື
 ອອນ ລຸ່ນ ທອນ ນອຖ ພອນ ິນ ິບຸນ
 ກໍ ພອນ ັ ກລື ິຂອນ ິບຸ ິລຸ່ນ
 ອອນ ລຸ່ນ ທອນ ນອຖ ພອນ ິອອນ ິບຸນ
 ກໍ ພອນ ັ ກລື ິຂອນ ິບຸ ິອອນ
 ອອນ ລຸ່ນ ທອນ ນອຖ ພອນ ິຂອນ ິບຸນ
 ກໍ ພອນ ັ ກລື ິຂອນ ິບຸ ິພອນ
 ອອນ ລຸ່ນ ທອນ ນອຖ ພອນ ິພອນ ິບຸນ
 ກໍ ພອນ ັ ກລື ິຂອນ ິບຸ ິບຸ
 ອອນ ລຸ່ນ ທອນ ນອຖ ພອນ ິນ ິບຸນ

II. TẬP VIẾT CHỮ

ơ, â	d	ph	th	kh	ư
ຳ	ຸ	ຸ	ຸ	ຸ	ຸ

III. NGỮ ÂM

Ghép vần giữa phụ âm và nguyên âm

1. Trường hợp các *may* đứng sau phụ âm.

Trong tiếng Việt (và trong đa số các ngôn ngữ sử dụng chữ la- tinh), khi ghép vần để tạo âm tiết, thông thường các nguyên âm hoặc vần phải đứng sau phụ âm. Xem ví dụ:

<i>Các từ</i>	ca	xưa	nhanh	phương
	vần 1 chữ cái	vần 2 chữ cái	vần 3 chữ cái	vần 4 chữ cái
<i>Phụ âm (đứng trước)</i>	c	x	nh	ph
<i>Nguyên âm/vần (đứng sau)</i>	a	ư	anh	ương

Trong chữ Thái Tay Thanh, các nguyên âm (vần) đứng sau phụ âm (gọi là hậu nguyên âm) gồm có:

- nguyên âm **l** -**a** cùng tất cả các vần của nó. Ví dụ:

<i>Các từ</i>	ca	xoa	khoan	phương
	vần 1 chữ cái	vần 2 chữ cái	vần 3 chữ cái	vần 4 chữ cái
<i>Phụ âm (đứng trước)</i>	c	x	kh	loang
<i>Nguyên âm/vần (đứng sau)</i>	a	oa	oan	oang

- nguyên âm **ϣ** -**ua** (-**uô**) cùng tất cả các vần của nó. Ví dụ:

<i>Các từ</i>	-	bua	khuôn	buông
	vần 1 chữ cái	vần 2 chữ cái	vần 3 chữ cái	vần 4 chữ cái
<i>Phụ âm (đứng trước)</i>	-	b	kh	b
<i>Nguyên âm/vần (đứng sau)</i>	-	ua	uôn	uông

- nguyên âm **๓** -o và tất cả các vần của nó.

Các từ	co	coi	xong	-
	vần 1 chữ cái	vần 2 chữ cái	vần 3 chữ cái	vần 4 chữ cái
Phụ âm (đứng trước)	c	c	x	-
Nguyên âm/vần (đứng sau)	o	oi	ong	-

Các từ trùng với tên của vần- sử dụng nguyên âm o

Với các từ trùng với tên của vần, luôn luôn phải sử dụng nguyên âm o để thể hiện. Thứ nhất là thể hiện thanh điệu của từ; thứ hai là thể hiện khung hình vị cho các từ đó (xem lại hiện tượng phụ âm hóa của nguyên âm o). Ví dụ:

Từ	Chữ Thái	Nghĩa	Từ	Chữ Thái	Nghĩa
áu	๓๓	lấy	ỏn	๓๓๓	màu hồng
áy	๓๓	ho	um	๓๓	bé, bông
òì	๓๓๓	dụ	ai	๓๓๓	anh
ôi	๓๓๓	nghiêng	àn	๓๓๓	đếm, đọc
ụn	๓๓	ở kia	ìm	๓๓	no
ùng	๓๓	thum thum	ẹp	๓๓๓	ép xôi
yên	๓๓	tạnh	ọc	๓๓๓	ra
ạch	๓๓๓	cái ách	èn	๓๓๓	phi (ngựa...)

Ghép vần giữa các phụ âm và vần tắt (nguyên âm tạo từ o)

Vần		Từ		Ngữ nghĩa
-um	๓	chúm	๓๓	sờ
-im	๓	chìm	๓๓	chêm

-um	ຸ້	lúm	ອຸ້	quên
-iêm	ຸ້	diêm	ອຸຸ້້	ngó

BÀI 11. XẰNG HẢ AI

ຂໍ້ ທຸ ອຸຸ້

I. BÀI ĐỌC

...Xằng hả ai buồn một
 Ai nhắng đờ tất phọt pan phải;
 Xằng hả chái buồn xông
 Chái nhắng đờ tất tông mà ca;
 Xằng hả chái buồn xảm, buồn xì
 Chái nhắng đờ tong li nọi li òn kín pả;
 Xằng hả chái buồn ha
 Khôn chái và nhắng đờ lốc ca nhạc nọi
 hơ mè đằm ná
 Buồn hốc, chái nhắng đờ tốc tìn hun pú
 xúng phẩn chộc
 Xằng hả ai buồn chết,
 Khôn chái và nhắng đờ xản xong pết nọi
 hơ mè náng đủ
 Buồn pệt, nhին và chái nhắng đờ pây
 pây pả xam pả xệt nóng đánh
 Xằng họt buồn cau chái chằng téo tau
 Chớ chằng hên nặm lau tốc tơ làng hươn
 náng pển tòm xía lẹo...

ຂໍ້ ທຸ ອຸຸ້ ລຸນ ດຸນ
 ອຸຸ້ ທຸ້ ກອ ນັ້ ດຸນ ປຸນ ຸ້
 ຂໍ້ ທຸ ຈຸຸ້ ລຸນ ຈອງ
 ຈຸຸ້ ທຸ້ ກອ ນັ້ ນອງ ທາ ນາ
 ຂໍ້ ທຸ ຈຸຸ້ ລຸນ ຈຸນ ລຸນ ຈຸ
 ຈຸຸ້ ທຸ້ ກອ ນອງ ທື ຸອຸ້ ທື ອອນ ນາ ຸ້
 ຂໍ້ ທຸ ຈຸຸ້ ລຸນ ທາ
 ດຸນ ຈຸຸ້ ຈຸຸ້ ທຸ້ ກອ ດຸນ ນາ ທຸນ ຸອຸ້ ທາ
 ທາ ຸ້ ຸ້
 ລຸນ ດຸນ ຈຸຸ້ ທຸ້ ກອ ດຸນ ນາ ທາ ຸ້ ຸ້ ຸ້ ຸ້
 ຈຸນ
 ຂໍ້ ທຸ ອຸຸ້ ລຸນ ຈຸນ
 ດຸນ ຈຸຸ້ ຈຸຸ້ ທຸ້ ກອ ຈຸນ ຈອງ ລຸນ ຸອຸ້ ທາ
 ທາ ຸ້ ຸ້
 ລຸນ ທາ ຸ້ ຸ້ ຈຸຸ້ ທຸ້ ກອ ດຸນ ຸ້ ຸ້ ຸ້ ຸ້
 ຸ້ ຸ້ ຸ້ ຸ້
 ຂໍ້ ທອນ ລຸນ ທາ ຈຸຸ້ ຈຸ້ ທາ ທາ
 ຈຸ ຈຸ້ ທາ ຸ້ ທາ ດຸນ ທາ ຸ້ ຸ້ ຸ້ ຸ້
 ດຸນ ຸ້ ຸ້

II. TẬP VIẾT CHỮ

th	ho hoi	r	g	s	ung...
๓	๓๓	๓๓	๓๓	๓๓	๓๓

III. NGỮ ÂM

Ghép vần giữa phụ âm và vần; trường hợp các may đứng trước phụ âm

Xác nhận rằng, trường hợp nguyên âm đứng trước phụ âm khi ghép vần là khác lạ so với trật tự ghép vần thông thường của các hệ chữ sử dụng chữ cái la-tinh. Chữ Thái Việt Nam, chữ Lào, chữ Thái Lan... đều cùng nằm trong nhóm có một số nguyên âm đứng trước phụ âm khi ghép vần.

Trong bảng chữ cái Thái Việt Nam, các nguyên âm đứng trước phụ âm khi ghép vần (gọi là các tiền nguyên âm) gồm có 7 nguyên âm:

chữ la- tinh	<i>ay</i>	<i>â, ơ</i>	<i>e</i>	<i>ê</i>	<i>ô</i>	<i>ua</i>
chữ Thái tương ứng	๓๓	๓๓	๓๓	๓๓	๓๓	๓๓

Nếu các nguyên âm này được ghép trực tiếp với nguyên âm để tạo từ, thì chúng được coi là một vần độc lập. Nếu chúng ghép với phụ âm để tạo vần thì vần đó được coi là một vần ghép.

a. Trường hợp nguyên âm là vần độc lập:

Khi ghép với một phụ âm để tạo nên âm tiết, các nguyên âm này đứng ở vị trí phía trước của phụ âm. Hãy so sánh:

+ Hậu nguyên âm:

๓	<i>m</i>	<i>a</i>	<i>ma</i>
๓๓	<i>b</i>	<i>ua</i>	<i>bua</i>
๓๓๓	<i>x</i>	<i>uôn</i>	<i>xuôn</i>

v.v...

+ Tiền nguyên âm:

๙๑	<i>e</i>	<i>l</i>	<i>le</i>
๙๒	<i>wa</i>	<i>m</i>	<i>mwa</i>
๙๓	<i>ay</i>	<i>đ</i>	<i>đay</i>

V.V...

b. Trường hợp nguyên âm ở trong vần ghép:

Khi một vần ghép được kết hợp với một phụ âm để tạo âm tiết, thì thành phần nguyên âm và phụ âm của vần bị tách ra bởi phụ âm chính của âm tiết. Hãy so sánh:

hậu nguyên âm			tiền nguyên âm		
๙๓๔	c-a-n	= can	๙๓๕	ô-c-m	= côm
๙๓๖	h-o-ng	= hong	๙๓๗	ô-n-c	= nôc
๙๓๘	nh-ing	= nhinh	๙๓๙	e-m-n	= men
๙๔๐	ph-âng	= phâng	๙๔๑	â-ng-n	= ngân

Như vậy, thứ tự các chữ cái trong cách ghép vần thông thường của chữ la- tinh so với thứ tự các chữ cái Thái Việt Nam trong trường hợp này có hiện tượng đảo thứ tự: 1- 2- 3 chuyển thành 2- 1- 3.

(Mẹo: để dễ nhớ, cứ coi như nguyên âm là vần độc lập- sau đó ghép thêm phụ âm vần vào. Ví dụ như với chữ *men*, thay vì đánh vần là m- en như trong tiếng Việt, ta chuyển sang đánh vần là me- n thì đúng với cách viết theo thứ tự trong chữ Thái).

BÀI 12. ĐAY PỤC KHAU CĂNG TÔNG

๙๓ ๙๔ ๙๕ ๙๖ ๙๗

I. BÀI ĐỌC

Đay pục khấu căng tông hơ khóa

๙๓ ๙๔ ๙๕ ๙๖ ๙๗ ๙๘ ๙๙

Đay đẳm khấu căng ná hơ pè

๙๓ ๙๔ ๙๕ ๙๖ ๙๗ ๙๘ ๙๙

Liệng mè bi mè mọn phẩn lọc hơ pển	ອັ ມອມ ບີ ມອມ ມອນ ຟຳ ອອນ ຂອ ຟ່າ
Khẻn xình dao hồng hướn hơ hun	ຂ່າ ຂົ ປັວ ທອ໊ ດອນ ຂອ ທຸ້
Liệng pết hơ tím lộc mạy phày	ອັ ຟ້າ ຂອ ທຸ້ ດອນ ຂ່າ ຂັ
Liệng cày hơ tím lộc mạy xáng	ອັ ຂ່າ ຂອ ທຸ້ ດອນ ຂ່າ ນັ໊໊
Liệng mủ hơ tím háng mạy què	ອັ ທຸ ຂອ ທຸ້ ທ໊໊ ຂ່າ ມອວຸ
Liệng mả hơ mí mả tìn pe	ອັ ທນ ຂອ ມີ ທນ ທຸ້ ຟ
Liệng mả hơ mí mả tìn pe	ຂອ ມີ ຟ ທນ ທນ ຂໍ ທຸ້ ທຸ້ ທຸ້
Hơ mí be hẩu tậu xì kíp tìn tằm...	

II. NGỮ ÂM.

Tạo vần với các phụ âm thường.

Các phụ âm vần này bao gồm **n- c (k), m- m, u- n, q- ng**. Chúng được sử dụng để tạo vần tương tự như trong tiếng Việt. Ví dụ:

<i>c</i>	<i>n</i>	<i>m</i>	<i>u</i>	<i>n</i>	<i>u</i>	<i>ng</i>	<i>q</i>
xọc	ຸ່ອນ	hòm	ຸ່ອນ	xon	ຸ່ອນ	nóng	ທ໊໊໊
nạc	ຸ່ນ	làm	ຸ່ນ	pàn	ຸ່ນ	náng	ຸ່ນ
pục	ຸ່ນ	xìim	ຸ່ນ	vèn	ຸ່ນ	xông	ຸ່ນ

Tạo vần với phụ âm b, d.

1. Các vần được tạo từ phụ âm vần **p** trong tiếng Việt (phiên âm) khi viết bằng chữ Thái phải thay thế bằng phụ âm vần **b**. Ví dụ:

<i>hạp</i>	<i>xuốp</i>	<i>kệp</i>	<i>nịp</i>	<i>cọp</i>
ອບ	ຸ່ບ	ຸ່ບ	ຸ່ບ	ອບ

2. Các vần được tạo từ phụ âm vần **t** trong tiếng Việt (phiên âm) khi viết bằng chữ Thái phải thay thế bằng phụ âm vần **đ**. Ví dụ:

<i>họt</i>	<i>pạt</i>	<i>nuột</i>	<i>kẹt</i>	<i>phật</i>
ອອ	ຸ່ດ	ຸ່ດ	ຸ່ດ	ຸ່ດ

BÀI 13. NHÁ XINH LỰC LẢI

ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ

I. BÀI ĐỌC

Nhá xinh lực lải còn dạt hánh tôn mẹ
 Nhá mang ê lực nọi hoi việc cuồng kính
 Lải lực nừng púng lính púng căng hài
 nhói pải mạy
 Tô bo đay lấp mự hay dù quáo quáo
 Lực lải pản hạt hanh hồng liệng
 Bo thip cuôm pằng pạn táy ban pườn
 chề
 Cón mí khức mí tái cò tào thể chớ đay
 Xiềng tò lực nọi hay chù mự tói tò ă
 kín...

ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ
 ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ
 ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ
 ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ
 ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ
 ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ
 ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ ᨠᩣ᩠ᨦ

II. NGỮ ÂM

Tạo vần với phụ âm d.

1. Đa số các từ có vần kép với nguyên âm -i đứng cuối thì *i* phải được thay thế bằng **ᩣ**- *d*. Ví dụ:

<i>hải</i>	<i>pái</i>	<i>noi</i>	<i>xuôi</i>	<i>pui</i>
ᨠᩣ᩠ᨦ	ᨠᩣ᩠ᨦ	ᨠᩣ᩠ᨦ	ᨠᩣ᩠ᨦ	ᨠᩣ᩠ᨦ

2. Phụ âm d còn được dùng để làm phụ âm vần trong một số trường hợp đặc biệt khi tạo các vần -oe, -ue, -uê, -uê, -uy, -uya... (sẽ nói ở phần sau).

Tạo vần với phụ âm v.

1. Đa số các từ có vần kép với nguyên âm -o hoặc -u đứng cuối thì *o, u* (ngoại trừ vần -au là vần hai bên) phải được thay thế bằng **ᩣ**- *v*.

(Cụ thể là các vần -ao, -iu, -eo, -êu). Ví dụ:

<i>hiu</i>	<i>pao</i>	<i>nếu</i>	<i>xèo</i>	<i>pui</i>
ᨠᩣ᩠ᨦ	ᨠᩣ᩠ᨦ	ᨠᩣ᩠ᨦ	ᨠᩣ᩠ᨦ	ᨠᩣ᩠ᨦ

BÀI 14. HUỐN NGOI TĂNG TÍN PÚ

ເສນ ງອຸ ນັ ນຸ ພຸ

I. BÀI ĐỌC

Mí huốn ngoi tăng tín pú lải chằng
 Huốn ngạch tăng cấp cạnh xấp phằng lải
 lảng
 Táng huồng quang mường háu tá nhừa
 Tén điền cãm mường chợ hun pòng
 mường táy
 Mí chợ hơ táy ban tơ lục má xự cửa
 Hơ táy ban nửa lục má xự bằm
 Phai bọc hơ xảo la má chọn nhịp xừa
 mừa khười
 Háu cò hày tốp mứ hun pòm púng lải
 phà
 Tốp mứ hun pòm cà lải hẻn
 Tành ban mường hùng hương bản chanh
 Hun kín danh đóm pạn ban nọc mường
 cuồng

ມີ ເສນ ງອຸ ນັ ນຸ ພຸ ທຸຸ ດັ ດັ
 ເສນ ມອນ ນັ ນຸ ນອນ ນັ ນັ ດັ ທຸຸ ທຸຸ
 ນອນ ນອນ ນອນ ມອນ ນອນ ນອນ
 ມອນ ນັ ນັ ມອນ ຂຸ ນັ ປອນ ມອນ ດັ
 ມີ ຂຸ ຂອນ ດັ ບຸ ຂອນ ຂອນ ມີ ດັ ດັ
 ຂອນ ດັ ບຸ ບຸ ຂອນ ຂອນ ມີ ບຸ
 ດັ ດັ ມອນ ຂອນ ຂອນ ຂອນ ຂອນ ຂອນ
 ຂອນ ຂອນ ຂອນ ຂອນ ຂອນ ຂອນ ຂອນ
 ຂອນ ຂອນ ຂອນ ຂອນ ຂອນ ຂອນ ຂອນ
 ຂອນ ຂອນ ຂອນ ຂອນ ຂອນ ຂອນ ຂອນ

III. NGỮ ÂM

Tạo vần với phụ âm v (tiếp theo).

2. Phụ âm v còn được dùng để làm phụ âm vần trong một số trường hợp đặc biệt khi tạo các vần kép có -oa-, qua-. Ví dụ:

<i>khỏ</i>	<i>ngó</i>	<i>quái</i>	<i>quảng</i>	<i>quèn</i>
ຂອ	ງອ	ກວຸ	ກວງ	ກວນ

Đặc điểm các vần có -oe (ue), -uê, -uy, -uya.

Các vần có -oe (ue), -uê, -uy, -uya được cấu tạo bằng cách đưa ʃ- (d) vào vị trí sau ɔ- (v). Ví dụ:

<i>què</i>	<i>khủy</i>	<i>khủ</i>	<i>quỳ</i>	<i>khue</i>
ກວຸ	ຊວຸ	ຊວຸ	ນວຸ	ເຊວຸ

BÀI 15. QUÁM XÁN

ꨀꨣꨩ ꨀꨩꨩ

I. BÀI ĐỌC

Xán hêu chằng đay hun lẳng mạ
 Xán ca chằng đay xờ ná huông
 Xán thổng chằng đay xờ ngấn nen
 Xán tèn quảng chằng nón
 Xán thăm hỏn chằng dù
 Xán thù chằng đay xờ pá tóng
 Xán hồng chằng đay xờ thăm hàng
 Xán than chằng đay xờ khâu lái múa
 Xán phủa xán mía chằng dù thau

ꨀꨩꨩ ꨀꨣ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ
 ꨀꨩꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ
 ꨀꨩꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ
 ꨀꨩꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ
 ꨀꨩꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ
 ꨀꨩꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ
 ꨀꨩꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ
 ꨀꨩꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ
 ꨀꨩꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ
 ꨀꨩꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ ꨀꨩ

II. CHÚ THÍCH

III. NGŨ ÂM.

Đặc điểm các vần có -ura (-ươ), -uô(-ua), -ia (-iê).

1. Các từ phiên âm tiếng Việt khi có các vần -ura, -ươ đều chỉ sử dụng nguyên âm vần **ꨀ**- (ura). Ví dụ:

Từ ngữ	xửa	hứa	huón	mướng	nguồn
Cách viết	ꨀꨩ	ꨀꨩ	ꨀꨩꨩ	ꨀꨩꨩ	ꨀꨩꨩ

2. Các từ phiên âm tiếng Việt khi có các vần -uô, -ua đều chỉ sử dụng nguyên âm vần **ꨀ**- (ua). Ví dụ:

Từ ngữ	hũa	bũa	khũa	huôi	xuôn
Cách viết	ꨀꨩ	ꨀꨩ	ꨀꨩ	ꨀꨩꨩ	ꨀꨩꨩ

3. Các từ phiên âm tiếng Việt khi có các vần -ia, -iê đều chỉ sử dụng nguyên âm vần **ꨀ**- (ia). Ví dụ:

Từ ngữ	mía	chia	xiêm	niền	liền
Cách viết	ᨾ	ᨿ	ᩃᨾ	ᩃᨿ	ᩃᨾ

Đặc điểm các vần chứa o, ô, ơ, u.

1. Các vần phiên âm tiếng Thái dù chỉ có 1 nguyên âm o cũng phải đọc tương ứng như từ có 2 nguyên âm o trong tiếng Việt. Ví dụ:

- từ *non* được đọc như *noon*.
- từ *họn* được đọc như *họn*.
- từ *xòn* được đọc như *xòn...*

2. Các vần phiên âm tiếng Thái dù chỉ có 1 nguyên âm ô cũng phải đọc tương ứng như từ có 2 nguyên âm ô trong tiếng Việt. Ví dụ:

- từ *cón* được đọc như *cóón*.
- từ *lóng* được đọc như *lóón*.
- từ *hôm* được đọc như *hôôm...*

3. Đối với các vần có nguyên âm -ơ và -u cũng đọc tương tự, tuy không thật rõ như ở các trường hợp trên.

BÀI 16. PÒ HÁU NHẮNG HỤ ÀN XỬ

ᨿ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃ ᩃᩃ ᩃ

I. BÀI ĐỌC

Pò háu nhắng hụ àn xử Khủn Chuông
 Hụ hấp lái nộc yêng
 Mệ háu nhắng cời hơ chù ho cắm chiệ
 Khư xảo hiêm còm nọng xải òn nó
 xáng
 Mệ háu xèo xin nhắng ọc lái háu quắng
 Cắng hục ọc luống hướn nhắng pեն lái
 hỏn ngược
 Thằn thờ xải hược ton lực pợ nhắng ọc
 bợc lái tiến...

ᨿ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃ ᩃᩃ ᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ
 ᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ
 ᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃ ᩃ ᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ
 ᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ
 ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ
 ᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ ᩃᩃ
 ᩃᩃ ᩃᩃ

II. CHÚ THÍCH

III. NGŨ ÂM.

Đặc điểm vần có -anh, -ach; -inh, -ênh.

1. Các vần có -anh, -ach sẽ được thay thế bằng -eng, -ec (-ek) trong chữ Thái tương ứng. Ví dụ:

<i>đảnh</i>	<i>tảnh</i>	<i>tạch</i>	<i>khách</i>
၎၅၄	၎၅၄	၎၅၈	၎၅၉

2. Các vần có -inh, -ênh sẽ được thay thế bằng -ing, -eng trong chữ Thái tương ứng. Ví dụ:

<i>lính</i>	<i>pinh</i>	<i>tênh</i>	<i>hềnh</i>
၎၅၇	၎၅၇	၎၅၉	၎၅၉

BÀI 17. LÓM PÀU HAU CĂNG CÁ

လဝ် ပိၣ် တၢၢ် ကၠိၣ် ကၠ

I. BÀI ĐỌC

Nớ xải lóm piu hau căng cá huôn huôn
 Mộc òn kiu tầm tợ tênh tèn phả căng
 Nhắng mí tì lớ bo?
 Pà cu hơ nộc cóc ế học
 Pà cà hơ quảng ộm mủ tọc ế puồng
 Tì hòng háo hơ ngũ lướm ế thăm
 Cóng lặt hơ mườì mạ téo ọc nông bôn
 Tì lang hợ pắt nộc nhám đải
 Luống nàng lang quảng phán nhám
 còn...

၎ၤ ပိၣ် လဝ် ပိၣ် တၢၢ် ကၠိၣ် ကၠ တၢၢ် ၫ
 မၢၢ် ဝဲၤ ဂီၤ ဂီၤ ဂီၤ တၢၢ် တၢၢ် ၫ ၫ ၫ ၫ ၫ
 ကျိၣ် မိၣ် ကိၣ် ဝဲၤ ဝဲၤ ?
 ပါၣ် ဂီၤ တၢၢ် ဂီၤ တၢၢ် ၫ တၢၢ် ၫ
 ပါၣ် ဂီၤ တၢၢ် ကၠိၣ် ကၠိၣ် တၢၢ် ၫ တၢၢ် ၫ
 ကိၣ် တၢၢ် တၢၢ် တၢၢ် တၢၢ် ၫ တၢၢ် ၫ
 ကၠိၣ် ၫ တၢၢ် တၢၢ် မိၣ် တၢၢ် တၢၢ် ၫ တၢၢ် ၫ
 ကိၣ် တၢၢ် တၢၢ် တၢၢ် တၢၢ် ၫ တၢၢ် ၫ
 ၫ တၢၢ် တၢၢ် တၢၢ် တၢၢ် ၫ တၢၢ် ၫ တၢၢ် ၫ

II. CHÚ THÍCH

III. NGỮ ÂM

Xây dựng bảng ghép vần.

Các vần nhóm 1a:

			ບ	ນ	ຸ່	ນ
			<i>b</i>	<i>c</i>	<i>d</i>	<i>đ</i>
1	<i>a</i>	ɹ	ອɹບ	ອɹນ	ອຸ່ບ	ອຸ່ນ
2	<i>ă</i>	ố	ອັບ	ອັ່ນ	-	ອັ່ນ
3	<i>â</i>	ɣ	ɣອບ	ɣອນ	ɣອຸ່	ɣອນ
4	<i>e</i>	ɰ	ɰອບ	ɰອນ	-	ɰອນ
5	<i>ê</i>	ɛ	ເອບ	ເອນ	-	ເອນ
6	<i>i</i>	ັ	ັບ	ັ່ນ	-	ັ່ນ
7	<i>ia, iê</i>	ố	ັບ	ັ່ນ	-	ັ່ນ
8	<i>o</i>	ອ	ອອບ	ອອນ	ອອຸ່	ອອນ
9	<i>ô</i>	໔	໔ອບ	໔ອນ	໔ອຸ່	໔ອນ
10	<i>u</i>	ອູ	ອູບ	ອູນ	ອູຸ່	ອູນ
11	<i>ua, uô</i>	ຸ່	ອຸ່ບ	ອຸ່ນ	ອຸຸ່່	ອຸ່ນ
12	<i>w</i>	ັ	ອັບ	ອັ່ນ	ອັຸ່	ອັ່ນ
13	<i>ua, wo</i>	໔	ເ໔ບ	ເ໔ນ	ເ໔ອຸ່	ເ໔ນ

BÀI 18. TẢ NGHÈN CẠI MÚA LÁNH

ນາ ເງນ ກາວ ດີ ມອງ

I. BÀI ĐỌC

Mói hên tả nghên cại mùa lánh,
Tả nghên cánh khơ cặm,
Hau lằm may noi nừng lắp má.
Tả nghên tốc pạt pú hèo hăm,
Vắn mè păm vắn lực mùa hươn,
Vắn phũa hiệc vắn mía má dao.
Mói hên nộc chích phai ná buộc,
Nộc khuộc phai ná hón,
Xảo chở vón tọt cón xải hăm.
Nớ nọi tập ngúa quái má lánh,
Lực lản xành ngúa quái má ban.
Lày oan hau cón cùm tơ làng khẩu xắng,
Lày oan hau cón vắn khẩu phục.
Phẳng nhìn mủ huồng hay kí hăm khỏng
oạc,
Òn pợ lạc áu bong nặm muộc má kia.
Kia mủ lẹo kia cày,
Cón láy pen hản tử khỏng khiệc,
Pì hiệc nọng pây tà má hươn.
Lản nhính lản chái má pái hươn pỏng
phườn kí khau...

ມອຸ ທອນ ນາ ເງນ ກາວ ດີ ມອງ
ນາ ເງນ ມາເງ ກຂ ທີ
ເຫ ທີ ຈຸມ ທອຸ ທອຸ ອັ ມາ
ນາ ເງນ ຄອນ ພັກ ພີ ມາວ ທີ
ອຸນ ມາ ປີ ອຸນ ອັ ດີ ມອນ
ອຸນ ມັ ທີ ອຸນ ມີ ມາ ພັກ
ມອຸ ທອນ ຄອນ ຈຸນ ມີ ມາ ພັກ
ຄອນ ມາ ມີ ມາ ມອນ
ມາ ກິ ວອນ ມອນ ມອນ ມີ ທີ
ມາ ມອຸ ມີ ຈາ ມອຸ ມາ ມາ
ອັ ທີ ມາ ມາ ຈາ ມອຸ ມາ ມາ
ຈາ ອອນ ທອ ມອ ມາ ມາ ທີ ຂາ ຂາ
ຈາ ອອນ ທອ ມອນ ອັ ຂາ ພັ
ພັ ທີ ມາ ມາ ທີ ທີ ທີ ຂອ ອອນ
ອອນ ມີ ມາ ມາ ມາ ມາ ມາ ມາ ມີ
ທີ ມາ ມາ ທີ ທີ
ມອນ ຈາ ມາ ມາ ມາ ມາ ມາ ມີ
ປີ ທີ ມາ ຈາ ມາ ມາ ມາ
ມາ ມາ ມາ ມາ ມາ ມາ ມາ ມາ ມາ
ຂາ

III. NGỮ ÂM

Xây dựng bảng ghép vần (tiếp theo).

Các vần nhóm 1b:

			ຸ	ຸ	ງ	ວ
			<i>m</i>	<i>n</i>	<i>ng</i>	<i>v</i>
1	<i>a</i>	ຸ	ອາ	ອາ	ອງ	ອາວ
2	<i>ă</i>	ັ	ັ	ັ	ັງ	-

3	â, ơ	ᨧ	ᨧᨱ	ᨧᨲ	ᨧᨶ	-
4	e	ᨨ	ᨨᨱ	ᨨᨲ	ᨨᨶ	ᨨᨷ
5	ê	ᨩ	ᨩᨱ	ᨩᨲ	ᨩᨶ	ᨩᨷ
6	i	ᨪ	ᨪᨱ	ᨪᨲ	ᨪᨶ	ᨪᨷ
7	ia, iê	ᨫ	ᨫᨱ	ᨫᨲ	ᨫᨶ	ᨫᨷ
8	o	ᨬ	ᨬᨱ	ᨬᨲ	ᨬᨶ	-
9	ô	ᨭ	ᨭᨱ	ᨭᨲ	ᨭᨶ	-
10	u	ᨮ	ᨮᨱ	ᨮᨲ	ᨮᨶ	-
11	ua, uô	ᨯ	ᨯᨱ	ᨯᨲ	ᨯᨶ	-
12	w	ᨰ	ᨰᨱ	ᨰᨲ	ᨰᨶ	ᨰᨷ
13	ua, wơ	ᨱ	ᨱᨱ	ᨱᨲ	ᨱᨶ	ᨱᨷ

BÀI 19. NHÁ DÙ LIẾN PÁN

ᨧᨶ ᨧᨱ ᨧᨲ ᨧᨶ

I. BÀI ĐỌC

Liến pán hăn pên đi nhá dù
 Nau bo pọm đỏi cù nhá nón
 Phỉ pần ná hơ hạy nhá hạy
 Phỉ pần hày hơ bải nhá bải
 Phỉ pần phải hơ pan nhá pan
 Phỉ pần ban hơ kín nhá kín
 Phỉ pần lín hơ cài nhá cài
 Phỉ pần lài hơ pảnh nhá pảnh
 Lóng hấp nặm xờ ná
 Lóng tó pả liệng lực
 Lóng pục khâu cỏ cầm liệng hươn

ᨧᨲ ᨧᨶ ᨧᨱ ᨧᨲ ᨧᨱ ᨧᨶ ᨧᨱ ᨧᨶ
 ᨧᨱ ᨧᨲ ᨧᨱ ᨧᨲ ᨧᨱ ᨧᨲ ᨧᨱ ᨧᨲ
 ᨧᨱ ᨧᨲ ᨧᨱ ᨧᨲ ᨧᨱ ᨧᨲ ᨧᨱ ᨧᨲ
 ᨧᨱ ᨧᨲ ᨧᨱ ᨧᨲ ᨧᨱ ᨧᨲ ᨧᨱ ᨧᨲ
 ᨧᨱ ᨧᨲ ᨧᨱ ᨧᨲ ᨧᨱ ᨧᨲ ᨧᨱ ᨧᨲ
 ᨧᨱ ᨧᨲ ᨧᨱ ᨧᨲ ᨧᨱ ᨧᨲ ᨧᨱ ᨧᨲ
 ᨧᨱ ᨧᨲ ᨧᨱ ᨧᨲ ᨧᨱ ᨧᨲ ᨧᨱ ᨧᨲ
 ᨧᨱ ᨧᨲ ᨧᨱ ᨧᨲ ᨧᨱ ᨧᨲ ᨧᨱ ᨧᨲ
 ᨧᨱ ᨧᨲ ᨧᨱ ᨧᨲ ᨧᨱ ᨧᨲ ᨧᨱ ᨧᨲ
 ᨧᨱ ᨧᨲ ᨧᨱ ᨧᨲ ᨧᨱ ᨧᨲ ᨧᨱ ᨧᨲ

II. CHÚ THÍCH

III. NGỮ ÂM

Xây dựng bảng ghép vần (tiếp theo).

Các vần nhóm 2a:

			ຸ	ຸ	ຸ	ຸ
			<i>b</i>	<i>c</i>	<i>d</i>	<i>d</i>
1	<i>au</i>	ເອຸ	-	-	-	-
2	<i>oa</i>	ອວຸ	ອວຸຸ	ອວຸຸ	ອວຸຸ	ອວຸຸ
3	<i>oă, uă</i>	ອັ	ອັຸ	ອັຸ	-	ອັຸ
4	<i>oe, ue</i>	ເອວຸຸ	ເອວຸຸ	ເອວຸຸ	-	ເອວຸຸ
5	<i>uê</i>	ເອວຸຸ	ເອວຸຸ	ເອວຸຸ	-	ເອວຸຸ
6	<i>uy</i>	ອວຸຸ	ອວຸຸ	ອວຸຸ	-	ອວຸຸ
7	<i>uya</i>	ອວຸຸ	ອວຸຸ	ອວຸຸ	-	ອວຸຸ
8	<i>oay, uay</i>	ເອວຸຸ	-	-	-	-

BÀI 20. QUÁM MÁ MỘM

ກວຸມ ມາ ມຸມ

I. BÀI ĐỌC.

Khoi cờ bo xừng hụ khur lục má báy,
 Bo xừng xáy xừng bá khur lục má noi,
 Bo xừng pò xáy poi mưóng chợ poi bòn
 đến pua ló nớ.
 Khoi cờ bo hụ pạc nừng táy nặm vản,
 Bo hụ cồ nừng táy nặm oi,
 Bo hụ noi xặm chiện nừng cạc hỏ xuôi

ຂອຸຸ ກຸ ບໍ ຈັຸ ທຸ ຂີ່ ອຸຸ ມາ ຈັຸ
 ບໍ ຈັຸ ຈັຸ ຈັຸ ມາ ຂີ່ ອຸຸ ມາ ທຸຸ
 ບໍ ຈັຸ ບໍ ຈັຸ ປອຸ ມັຸ ກຸ ປອຸ ບອນ ເລນ ປຸ
 ກຸ ກຸ
 ຂອຸຸ ກຸ ບໍ ທຸ ພັຸ ທຸ ຈັຸ ຈັຸ ມັຸ ມັຸ
 ບໍ ທຸ ຈັຸ ທຸ ຈັຸ ຈັຸ ມັຸ ອອຸ

PHẦN PHỤ LỤC

Khai triển Bảng ghép vần.

*Vần -a:

-ap	-ac	-at	-am	-an	-ang	-ai	-ao
ap	hạc	hạt	chám	chạn	áng	ai	nhạo
ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ
chạp	pạc	pạt	xám	xan	táng	pái	xảo
ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ
lạp	phạc	tạt	hám	lán	váng	xái	tao
ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ
nhạp	chạc	phạt	nám	mạn	xáng	ngài	chảo
ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ
hạp	nhạc	cạt	thám	nán	hảng	chái	hảo
ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ
cạp	tạc	mạt	ngám	vản	nhàng	quái	nảo
ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ

*Vần -ă:

-ăp	-ăc	-ăm	-ăn	-ăng	-ăt
chấp	hặc	cắm	xăn	chảng	pắt
ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ
tấp	nặc	nắm	măn	phảng	xặt
ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ
hấp	lặc	pắm	căn	lảng	phắt
ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ	ᨧᩢ᩠ᨦ

ທັ	ອັ	ປີ	ນີ	ຫຼັ	ຟັ
cấp	tác	đăm	hăn	khăng	tất
ນັ	ນັ	ື	ຫນີ	ຂັ	ນັ
lấp	phắc	tăm	chăn	năng	mắt
ອັ	ຟັ	ື	ຂີ	ຫນີ	ນັ
pấp	xác	dăm	phăn	nhăng	hạt
ຟັ	ນັ	ື	ນີ	ຫຼັ	ທັ

***Vần -â, -o:**

-âp	-âc	-ât	-âm	-ân	-âng	-oi
hấp	mắc	pât	pâm	bân	hâng	bói
ຳພ	ຳມ	ຳພ່	ຳມ	ຳນ	ຳງ	ຳອີ
lập	xác	lât	khâm	cân	lâng	poi
ຳພ	ຳມ	ຳພ່	ຳມ	ຳນ	ຳງ	ຳອີ
	thác		câm	đân	câng	tói
	ຫຼັ		ຫມ	ຫນ	ຫງ	ຫອີ
	lặc		hâm	cân	xâng	oi
	ຳພ		ຳມ	ຳນ	ຳງ	ຳອີ

***Vần -e:**

-ec = -ach	-em	-en	-eng / -anh	-eo	-ep	-et
tạch	kem	mèn	pánh	chéo	chẹp	đệt
ຳຕ	ຳມ	ຳນ	ຳງ	ຳວ	ຳປ	ຳອ
nạch	khêm	tèn	tánh	téo	kep	pet
ຳຕ	ຳມ	ຳນ	ຳງ	ຳວ	ຳປ	ຳອ

lạch	lêm	pen	canh	heo	tẹp	kẹt
ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ
bạch	tem	hen	bành	méo	lẹp	hẹt
ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ
		nen	hánh	xèo	xẹp	
		ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ	
		kèn	mánh	đèo	pep	
		ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ	

***Vân -ê:**

-êc/ -êch	-êm	-ên	-êng/-ênh	-êp	-êt	-êu
léch	kém	hễn	tính	kép	chét	nểu
ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ
lệch	hêm	én	lệnh	lẹp	hét	pêu
ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ
		dễn		nếp	bét	têu
		ᨧᩣ᩠ᨦ		ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ
		tên		mẹp	phét	khêu
		ᨧᩣ᩠ᨦ		ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ	ᨧᩣ᩠ᨦ
		nhễn			két	
		ᨧᩣ᩠ᨦ			ᨧᩣ᩠ᨦ	
		mễn			pét	
		ᨧᩣ᩠ᨦ			ᨧᩣ᩠ᨦ	

***Vân -i:**

-ic/ -ich	-im	-in	-ing/ -inh	-ip	-it	-iu
pịch	chím	nhìn	nhính	chíp	mịt	xiu
ພິດ	ຊິມ	ນຶນ	ນຶງ	ຊິປ	ມິດ	ຊິວ
xịch	lìm	bìn	pinh	níp	lịt	piu
ນິດ	ຫິມ	ບິນ	ປິງ	ນິປ	ອິດ	ປິວ
	xìim	lin	linh	đíp	phít	khíu
	ຂິມ	ຫິນ	ຫິງ	ດິປ	ຟິດ	ຂິວ
	thim	pìn	chính	líp	pít	líu
	ຫິມ	ບິນ	ຈິງ	ອິປ	ຟິດ	ອິວ
	tim	hìn	hinh		tịt	hiu
	ຫິມ	ຫິນ	ຫິງ		ຫິດ	ຫິວ
	chim	đin	xình		khịt	
	ຊິມ	ນິນ	ຂິງ		ກິດ	

***Vận -ia, -iê (-ia, -iê ~ -ura, -uơ):**

-ia	-iêc/ - uơc	-iêm	-iên/ - yên	-iêng/- ương	-iêp	-iêt/ - uơt	-iêu/ - uơu
khìa	piêc	diêm	kiên	phiêng	xiêp	liêt	liêu
ຂີ	ພິດ	ດິມ	ກິນ	ຟິງ	ນິປ	ອິດ	ອິວ
lía	chiêc	xiêm	xiên	piêng	chiêp	piêt	
ອີ	ຊິດ	ຂິມ	ຂິນ	ປິງ	ຊິປ	ຟິດ	
mía	miêc	kiêm	biên	hiêng		khiêt	
ນີ	ນິດ	ຫິມ	ບິນ	ອິງ		ຂິດ	
pia	hiêc		miên	liêng			
ປີ	ຫິດ		ນິນ	ອິງ			

***Vận -o:**

-oc	-oi	-om	-on	-ong	-op	-ot
bọc	oi	óm	món	nọng	chọp	cọt
บ๋ອค	ອອຍ	ອຸມ	ມອນ	ນອງ	ຈຸປ	ກອຕ
nọc	mói	pỏm	tón	xỏng	cỏp	họt
ນອค	ມອຍ	ປ່ອມ	ທອນ	ຂອງ	ກອປ	ဟອຕ
mọc	lói	hỏm	hỏn	cỏng	pop	tọt
ມອค	ລອຍ	หອມ	หอน	คง	พอป	ตอ
xọc	cói	phỏm	chỏn	hỏng	lỏp	nhọt
ขອค	คອຍ	พອມ	จอน	หอง	ลอป	นหอ
lọc	xói	dỏm	con	tỏng	tỏp	mọt
ลອค	ขอຍ	ดอມ	คณ	ตอง	ตอป	มอ
học	hói	xỏm	bỏn	mỏng	bỏp	pọt
หອค	หອຍ	ขอม	บณ	มง	บอป	ปอ
๓ອค	๓ອຍ	ຂອມ	ບອນ	ມອງ	ບ່ອປ	ພ່ອຕ

***Vận -oa:**

-oa	-oac	-oai	-oam	-oan	-oang	-oanh	-oao	-oat
ngóa	khoạc	hoái	khoám	oản	khoàng	hoành	ngoao	hoạt
ງອາ	ກູອາ	ຫວາຍ	ກູອາມ	ອານ	ຂວາງ	ຫວາງ	ງອາວ	ຫວາຕ
khóa	ngoạc	khoài	ngoám	loạn	loàng	khoanh		khoát
ກູອາ	ງອາ	ຂວາຍ	ງອາມ	ລວນ	ຫຼວງ	ຫວາງ		ກູວາຕ
hoa	choác	loái	nhoám	khoán	ngoang	ngoanh		xoạt
ຫວາ	ຈູອາ	ລວາຍ	ນູວາມ	ກູວານ	ງວາງ	ຫວາງ		ຫຼວາຕ
xoa		ngoại				thoanh		
ຂວາ		ງວາຍ				ຫຼວາງ		
		xoài						

		๕๐๗						
--	--	-----	--	--	--	--	--	--

***Vần -oă:**

-oăc	-oăm	-oăn	-oăng	-oăp	-oăt
khoăc	ngoăm	khoăn	khoăng	ngoăp	ngoăt
๕๐๗	๕๐๘	๕๐๙	๕๑๐	๕๑๑	๕๑๒

***Vần -oe:**

-oe	-oec	-oen	-oeng	-oet
khoe	oéc	khoen	choeng	xoét
๕๑๓	๕๑๔	๕๑๕	๕๑๖	๕๑๗
ngoe				khoet
๕๑๘				๕๑๙
loe				quet
๕๒๐				๕๒๑

***Vần -ô:**

-ôc	-ôi	-ôm	-ôn	-ông	-ôp	-ôt
hóc	khôi	ôm	ôn	lông	cóp	môt
๕๒๒	๕๒๓	๕๒๔	๕๒๕	๕๒๖	๕๒๗	๕๒๘
lóc	tôi	hôm	môn	chông	tốp	phôt
๕๒๙	๕๓๐	๕๓๑	๕๓๒	๕๓๓	๕๓๔	๕๓๕
tóc	pôi	ngôm	côn	tông	xốp	ôt
๕๓๖	๕๓๗	๕๓๘	๕๓๙	๕๔๐	๕๔๑	๕๔๒
cóc	lôi	lôm	lôn	hông	khốp	côt

ໂຕ໑	ໂຕຢູ່	ໂຕ໑໓	ໂຕ໑໔	ໂຕ໑໕	ໂຕ໑໖	ໂຕ໑໗
nộc	pội	tôm	phôn	pông	nộp	lột
ໂຕ໑໘	ໂຕ໑໙	ໂຕ໑໒໐	ໂຕ໑໒໑	ໂຕ໑໒໒	ໂຕ໑໒໓	ໂຕ໑໒໔
thốc	xôi	chôm	hôn	bông	nhộp	hốt
ໂຕ໑໒໕	ໂຕ໑໒໖	ໂຕ໑໒໗	ໂຕ໑໒໘	ໂຕ໑໒໙	ໂຕ໑໓໐	ໂຕ໑໓໑

***Vân -u:**

-uc	-ui	-um	-un	-ung	-up	-ut
xúc	pụi	um	ùn	hùng	đụp	hút
ໂຕ໑໓໒	ໂຕ໑໓໓	ໂຕ໑໓໔	ໂຕ໑໓໕	ໂຕ໑໓໖	ໂຕ໑໓໗	ໂຕ໑໓໘
lục	chủi	pủm	tùn	xủng	lụp	xút
ໂຕ໑໓໙	ໂຕ໑໓໔໐	ໂຕ໑໓໔໑	ໂຕ໑໓໔໒	ໂຕ໑໓໔໓	ໂຕ໑໓໔໔	ໂຕ໑໓໔໕
pục	xùi	xủm	pủn	nhúng	khụp	khút
ໂຕ໑໓໔໖	ໂຕ໑໓໔໖໗	ໂຕ໑໓໔໖໘	ໂຕ໑໓໔໖໙	ໂຕ໑໓໔໗໐	ໂຕ໑໓໔໗໑	ໂຕ໑໓໔໗໒
phúc		nủm	mủn	hủng	tụp	
ໂຕ໑໓໔໗໓		ໂຕ໑໓໔໗໔໓	ໂຕ໑໓໔໗໕໓	ໂຕ໑໓໔໗໖໓	ໂຕ໑໓໔໗໗໓	
đục			củn	pủng	mụp	
ໂຕ໑໓໔໗໘໓			ໂຕ໑໓໔໗໘໓	ໂຕ໑໓໔໗໘໓	ໂຕ໑໓໔໗໘໓	
hục			khủn			
ໂຕ໑໓໔໗໘໓			ໂຕ໑໓໔໗໘໓			

***Vân -ua:**

-ua	-uac	-uai	-uam	-uan	-uang	-uao	-uat
khua	quạc	quai	quám	quan	quang	quảo	quạt
ໂຕ໑໓໔໘໓	ໂຕ໑໓໔໘໓	ໂຕ໑໓໔໘໓	ໂຕ໑໓໔໘໓	ໂຕ໑໓໔໘໓	ໂຕ໑໓໔໘໓	ໂຕ໑໓໔໘໓	ໂຕ໑໓໔໘໓

bùa					quáng		
๒๕					๓๑๒๑		
ngúa							
๑๕							
xúa							
๕๕							

***Vận -uă:**

-uăc	-uăm	-uăn	-uăng	-uăp	-uăt
quăc	quăm	quăn	quăng	quăp	quăt
๓๑๓	๓๑๓	๓๑๓	๓๑๓	๓๑๓	๓๑๓
		quăn			
		๓๑๓			

***Vận -uâ:**

-uân	-uât
quân	xuât
๓๑๓	๓๑๓
luân	luât
๓๑๓	๓๑๓

***Vận -ue:**

-ue	-uen	-uet
què	quèn	quệt
๓๑๓	๓๑๓	๓๑๓

que	quẹn	
ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	

***Vân -uê:**

-uê	-uêch	-uên	-uênh	-uêt
quê	khuêch	quên	huênh	quêt
ᨠ᩠ᩁ	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵
huê		nguyên		
ᨠ᩠ᩁ		ᨠ᩠ᩁᩬ᩵		

***Vân -uô:**

-uôc	-uôi	-uôm	-uôn	-uông	-uôp	-uôt
nuộc	cuôi	cuôm	khuôn	puông	buôp	nuôt
ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵
puộc	huôi	xuôm	xuôn	muông	xuôp	puôt
ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵
duộc	thuôi	thuôm	nuôn	tuông	khuôp	xuôt
ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵
khuộc	luôi	huôm	đuôn	huông	cuôp	huôt
ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵
nhuộc	xuôi		cuôn	thuông	huôp	luôt
ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵		ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵
luộc	muôi		huôn	xuông	chuôp	muôt
ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵		ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵	ᨠ᩠ᩁᩬ᩵

***Vân -uy:**

-uy	-uyc	-uyn	-uynh	-uyt
khủy	khuych	tuyn	khuynh	quýt
ຂົ່ຢ໌	ກຸ້ອຢ໌	ທົ່ຢ໌	ກຸ້ອຢ໌	ກວົ່ອຢ໌
huy				khuýt
ຫວົ່ຢ໌				ກຸ້ອຢ໌

***Vân -uya/ -uyê:**

-uya	-uyêc	-uyên	-uyêng	-uyêt
khuya	nhuyêc	chuyên		quyêt
ຂົ່ຢ໌	ນຸ້ອຢ໌	ຮົ່ຢ໌		ກວົ່ອຢ໌

***Vân -u:**

-urc	-uri	-urm	-urn	-urng	-urp	-urt	-uru
chực	hụi	turm	phún	múng	túp	bụt	
ຊຸ້	ຫົ່ຢ໌	ທຸ້	ຟຸ້	ມຸ້	ທຸ້	ບຸ້	
lực		phùm	tun	xùng	xup	pụt	
ອຸ້		ຟຸ້	ທຸ້	ຂຸ້	ນຸ້	ຟຸ້	
khúc		lùm	pun	nùng	núp	khụt	
ກຸ້		ອຸ້	ຟຸ້	ທຸ້	ນຸ້	ກຸ້	
pực		khùm	khùn	púng			
ຟຸ້		ຊຸ້	ຊຸ້	ຟຸ້			